Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

UỶ BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH KHÁNH HÒA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 356 /QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 01 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Khánh Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Thông báo số 14/TB-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 370/TTr-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 58 /TTr-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Khánh Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch *(Biểu 01 kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất *(Biểu 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(Biểu 03 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(Biểu 04 kèm theo)*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Khánh Sơn và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội; BCH Quân sự tỉnh; BCH Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN, KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hoà Nam

Phụ biểu: 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN-TỈNH KHÁNH HÒA

Kèm theo Quyết định số 356/QĐ- UBND ngày 01 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Kế hoạch 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cụm Bắc	Xã Ba Cụm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**Loại đất**										
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**27.838,53**	**1.426,64**	**2.099,96**	**3.092,05**	**4.129,52**	**4.608,18**	**5.465,99**	**3.403,59**	**3.612,59**
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,43	-	7,48	-	12,01	-	-	13,95	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*33,31*	-	*7,48*	-	*12,01*	-	-	*13,82*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.459,23	28,48	32,28	106,00	503,29	961,88	552,78	190,36	84,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.473,60	767,25	531,85	750,52	760,81	519,26	589,85	1.154,70	399,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.010,46	68,83	-	851,03	1.676,21	2.504,35	3.928,55	348,12	1.633,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.941,84	-	1.088,32	462,64	390,88	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.901,90	560,36	434,79	918,82	783,56	620,09	394,41	1.694,55	1.495,32
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.469,94	10,90	272,66	244,42	268,13	38,79	12,38	150,79	471,88
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,05	1,72	5,23	3,03	2,77	2,60	0,41	1,92	0,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.924,75**	**172,44**	**871,60**	**178,71**	**169,42**	**131,37**	**145,01**	**181,57**	**74,63**
	Trong đó										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	701,43	1,43	700,00	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,26	1,64	0,05	-	0,10	0,16	0,20	-	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,22	5,08	-	6,99	4,70	0,55	-	4,37	2,54
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,74	1,06	-	0,95	-	0,14	0,02	0,55	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,71	74,02	94,47	70,56	71,03	41,22	41,14	63,23	39,04
	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	319,50	51,74	22,28	60,14	51,89	31,18	33,50	46,48	22,29
-	Đất thủy lợi	DTL	106,43	8,22	52,32	5,73	12,47	4,62	2,89	5,61	14,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,90	4,36	-	-	0,38	-	1,42	0,45	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,34	0,06	1,17	0,16	0,12	0,31	0,14	0,16	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,14	4,29	6,47	1,38	2,57	2,45	1,63	4,45	0,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,32	-	4,00	0,24	0,99	0,00	-	0,37	0,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34	-	0,34	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,14	0,06	0,04	0,04	0,07	0,07	0,21	0,03

-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61	-	1,94	0,63	0,51	0,92	-	0,61	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,82	3,99	2,78	-	-	-	-	0,05	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,46	0,91	3,11	2,12	1,84	1,19	1,49	2,80	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,04	-	-	-	-	-	-	2,04	-
-	Đất chợ	DCH	1,15	0,31	-	0,12	0,23	0,49	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	*5,29*	-	-	*4,80*	-	-	-	*0,49*	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,41	0,34	0,34	0,46	0,08	1,20	0,26	0,31	0,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,47	0,47	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	149,31	-	28,14	21,01	19,48	10,65	16,52	37,72	15,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,04	29,04	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,02	3,97	0,30	0,47	0,65	0,31	0,52	2,03	0,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,17	-	0,06	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	502,09	55,22	48,27	72,99	73,38	77,13	86,36	72,85	15,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53	-	0,04	0,43	0,01	-	-	0,01	0,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.090,00**	**78,13**	**361,96**	**153,68**	**467,69**	**513,36**	**1.695,31**	**193,56**	**626,31**
II	**ĐẤT KHU CHỨC NĂNG***										
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất đô thị**	**KDT**	1.677,21	1.677,21	-	-	-	-	-	-	-
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	5.506,91	767,25	539,33	750,52	772,82	519,26	589,85	1.168,52	399,37
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	19.854,20	629,19	1.523,11	2.232,50	2.850,64	3.124,44	4.322,96	2.042,67	3.128,69
6	**Khu du lịch**	**KDL**	5,29	-	-	4,80	-	-	-	0,49	-
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	853,52	-	-	462,64	390,88	-	-	-	-
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	54,59	54,59	-	-	-	-	-	-	-
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	24,22	5,08	-	6,99	4,70	0,55	-	4,37	2,54
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	188,23	-	42,86	23,32	24,18	13,71	20,23	45,23	18,70
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ biểu: 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

Kèm theo Quyết định số 356/QĐ- UBND ngày 01 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cụm Bắc	Xã Ba Cụm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**150,14**	**20,18**	**43,96**	**30,51**	**17,36**	**8,55**	**11,99**	**9,48**	**8,11**
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,59	-	2,39	-	0,20	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,59*	-	*2,39*	-	*0,20*	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,61	5,80	13,45	0,74	0,62	1,31	2,31	2,31	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70,41	10,30	28,03	6,86	1,85	7,24	9,58	4,67	1,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,15	-	-	11,99	7,16	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,98	-	-	4,95	7,03	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,29	4,07	-	5,97	0,50	-	0,10	2,50	6,15
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1,88	-	-	1,88	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,11	0,01	0,09	-	-	-	-	-	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15,59**	**3,53**	**2,63**	**0,87**	**2,19**	**2,57**	**1,31**	**2,49**	**-**
	Trong đó										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,10	0,15	0,21	-	0,04	0,70	-	-	-
	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	*0,16*	-	*0,16*	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	*0,07*	*0,02*	*0,05*	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*0,04*	-	-	-	*0,04*	-	-	-	-

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*0,13*	*0,13*	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	*0,70*	-	-	-	-	*0,70*	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa…	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,77	-	0,02	0,36	2,07	1,87	1,21	0,24	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,54	1,54	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	0,11	-	-	-	-	-	0,25	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,82	1,73	2,40	0,51	0,08	-	0,10	2,00	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu: 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

Kèm theo Quyết định số 356/QĐ- UBND ngày 01 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cụm Bắc	Xã Ba Cụm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**201,59**	**36,61**	**47,12**	**40,35**	**26,22**	**9,54**	**12,43**	**17,90**	**11,42**
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,97	-	2,61	-	0,27	-	-	1,09	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3,97*	-	*2,61*	-	*0,27*	-	-	*1,09*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,86	11,61	13,64	4,07	0,73	1,37	2,48	3,21	0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,18	18,17	28,97	10,14	10,53	8,17	9,85	9,38	1,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,15	-	-	11,99	7,16	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	11,98	-	-	4,95	7,03	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,19	6,74	1,74	9,20	0,50	-	0,10	4,22	8,69
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	1,88	-	-	1,88	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,26	0,09	0,16	-	-	-	-	-	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,44	-	0,37	-	0,91	-	-	0,16	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	381,69	-	34,02	76,59	78,27	73,06	75,84	17,26	26,65
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu: 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

Kèm theo Quyết định số 356/QĐ- UBND ngày 01 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cụm Bắc	Xã Ba Cụm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,47**	**0,37**	**0,01**	**0,94**	**1,37**	**0,67**	**0,11**	**-**	**-**
	Trong đó										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,47	0,37	0,01	0,94	1,37	0,67	0,11	-	-

	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	*3,46*	*0,37*	-	*0,94*	*1,37*	*0,67*	*0,11*	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	*0,01*	-	*0,01*	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-